

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN T  
TỈNH T**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 178/2020/HNGĐ - ST  
Ngày: 18 - 8 - 2020  
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH T**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hằng

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Đỗ Trọng Hoàn

Ông Trịnh Văn Thọ

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Lê Diệu Linh. Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện T .

Ngày 18 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 143/2020/TLST/HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2020 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Lê Xuân D ; Sinh năm 1972. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Chị Lê Thị H ; Sinh năm 1975. Có mặt

Đều trú tại: Thôn H xã X , huyện T , tỉnh T

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện, tại bản tự khai và tại phiên tòa Nguyên đơn là anh Lê Xuân D trình bày:

Về hôn nhân: Anh D và chị H tự nguyện chung sống với nhau từ ngày 10/6/1995 nhưng không đăng ký kết hôn, có tổ chức cưới theo phong tục tập quán. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc. Tháng 1/2017 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng và chồng ly thân từ tháng 01/2018 đến nay. Nay tôi nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với cô H

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Lê Thị P , sinh ngày 18/4/1995 và cháu Lê Thị T , sinh ngày 11/8/2003. Hiện nay cháu P đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu T đang ở với cô H .

Nguyên vọng của tôi để cô H nuôi con chung và tôi không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: Vợ chồng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và tại phiên tòa bị đơn là chị Lê Thị H trình bày:

Về hôn nhân: Chị H và anh D tự nguyện tìm hiểu và tổ chức cưới theo phong tục tập quán vào ngày 10/6/1995 nhưng không đăng ký kết hôn như anh Dũng trình bày là đúng. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc. Tháng 01/2017 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do không hợp nhau. Tháng 01/2018 vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng nên vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nay anh D yêu cầu ly hôn thì chị H đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Lê Thị P , sinh ngày 18/4/1995 và cháu Lê Thị T , sinh ngày 11/8/2003. Hiện nay cháu P đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu T đang ở với chị H . Nguyên vọng của chị H yêu cầu nuôi cháu T và không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: Vợ chồng không yêu cầu Tòa án giải quyết .

Tại Bản tự khai ngày 23/6/2020 của con chung là cháu Lê Thị T trình bày: Nguyên vọng của cháu xin được ở với mẹ để ổn định cuộc sống và việc học tập.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Về hôn nhân: Quan hệ chung sống giữa anh Lê Xuân D và chị Lê Thị H từ ngày 10/6/1995 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy quan hệ chung sống của anh chị không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Căn cứ vào quy định tại khoản 1 điều 9 và khoản 1 điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận quan hệ vợ chồng của anh chị là phù hợp.

[ 2 ]. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Lê Thị P sinh ngày 18/4/1995 và cháu Lê Thị T , sinh ngày 11/8/2003. Hiện nay cháu P đã thành niên nên HĐXX không xem xét. Cả hai anh chị đều thống nhất thỏa thuận về việc nuôi con chung là cháu Lê Thị T sinh ngày 11/8/2003 và việc không cấp dưỡng nuôi con chung. Mặt khác nguyên vọng của cháu T là ở với mẹ nên HĐXX công

nhận sự thỏa thuận của anh chị. Chị Lê Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung; Anh Lê Xuân D không cấp dưỡng nuôi con chung và anh D được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở theo quy định tại các điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình .

[ 3 ]. Tài sản chung của vợ chồng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[4]. Về án phí: Anh D phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Về hôn nhân: Căn cứ vào khoản 1 điều 9 và khoản 1 điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 ;

Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Lê Xuân D và chị Lê Thị H

2. Về con chung: Căn cứ các điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Công nhận sự thỏa thuận giữa hai anh chị về việc nuôi con chung: Chị Lê Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Lê Thị T sinh ngày 11/8/2003; Anh Lê Xuân D không cấp dưỡng nuôi con chung và anh D được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở

3. Về án phí: Căn cứ khoản 4 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH;

Buộc anh Lê Xuân D phải chịu 300.000đ án phí DSST nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu số: AA/2019/0006066 ngày 15/6/2020 của Chi cục Thi hành án huyện T .

Các đương sự được quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- Viện kiểm sát ND huyện T
- Các DS
- Thi hành án DS huyện T
- Lưu HS vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Thị Hằng**